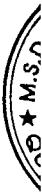


CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Hải Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ VND), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ VND), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ VND)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)
Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
Mã chứng khoán: HMM
Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính:
Địa chỉ: số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: +848 39 435 447
Fax: +848 39 435 446
Email: haiminhgroup@vnn.vn
Website: www.haiminh.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Chi tiết: Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;

Thông tin chung (tiếp theo)

- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phùng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Bà Nguyễn Mỹ Hải	Ủy viên

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Quân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Triệu Đình Trung	Thành viên

Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc	(bãi nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Hưng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Văn	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Thế Hưng (bổ nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Tôi công bố báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Số: 62/2016/BCKTHN-HCM.00081

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Hải Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Hải Minh và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Hải Minh và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Hải Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 15 tháng 3 năm 2015.



BUI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2016

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.624.778.397	66.243.232.681
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.599.242.118	25.532.790.026
Tiền	111		14.516.205.451	9.532.790.026
Các khoản tương đương tiền	112		38.083.036.667	16.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.550.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	-	4.550.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.810.807.855	31.704.688.373
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	22.901.838.159	27.215.303.875
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		899.400.000	2.440.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	8.009.569.696	2.425.128.958
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	-	(375.744.460)
Hàng tồn kho	140	5.6	409.147.190	1.137.388.059
Hàng tồn kho	141		409.147.190	1.137.388.059
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.805.581.234	3.318.366.223
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.566.585.917	1.314.325.224
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.365.537.735	40.491.356
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	873.457.582	1.963.549.643
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.625.123.512	165.799.357.124
Các khoản phải thu dài hạn	210		997.088.000	1.247.950.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	997.088.000	1.247.950.000
Tài sản cố định	220		106.824.915.628	94.769.563.940
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	105.105.954.977	93.649.563.940
Nguyên giá	222		160.708.277.567	138.431.523.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.602.322.590)	(44.781.959.243)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.718.960.651	1.120.000.000
Nguyên giá	228		1.721.291.237	1.120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.330.586)	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.823.947.544	16.089.442.317
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	22.823.947.544	16.089.442.317
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.109.776.064	47.913.432.290
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	36.309.776.064	40.313.432.290
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	5.800.000.000	7.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2.1	1.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.869.396.276	5.778.968.577
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	5.078.595.528	4.294.110.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.371.866	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.11	742.428.882	1.484.857.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		269.249.901.909	232.042.589.805

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		13.319.321.096	13.929.824.187
Nợ ngắn hạn	310		13.015.300.043	13.787.955.134
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6.455.117.554	8.427.065.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	24.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.257.456.828	1.679.153.417
Phải trả người lao động	314		1.571.894.499	1.791.191.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181.973.943	114.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	1.085.005.415	746.475.603
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.15	463.851.804	1.005.278.446
Nợ dài hạn	330		304.021.053	141.869.053
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	198.068.000	30.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	105.953.053	111.869.053
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.930.580.813	218.112.765.618
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	255.930.580.813	218.112.765.618
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.998.470.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.998.470.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.860.984.271	2.959.478.445
Cổ phiếu quỹ	415		-	(694.034.275)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.746.260.664	7.479.128.591
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.777.973.675	107.220.552.832
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		76.622.858.271	66.655.774.611
LNST chưa phân phối năm nay	421b		33.155.115.404	40.564.778.221
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.546.892.203	1.147.640.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		269.249.901.909	232.042.589.805

NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	135.815.175.067	111.682.601.749
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		135.815.175.067	111.682.601.749
Giá vốn hàng bán	11	6.2	108.716.859.223	85.434.542.821
Lợi nhuận gộp	20		27.098.315.844	26.248.058.928
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.941.365.357	11.522.126.432
Chi phí tài chính	22		165.117.403	201.370.808
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	72.675.000
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.2.2	14.843.793.618	15.804.746.233
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	8.875.702.796	9.946.586.900
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		36.842.654.620	43.426.973.885
Thu nhập khác	31	6.5	1.425.152.571	4.445.845.408
Chi phí khác	32		15.635.494	88.796.272
Lợi nhuận khác	40		1.409.517.077	4.357.049.136
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.252.171.697	47.784.023.021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	5.022.348.262	7.034.093.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(48.371.866)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.278.195.301	40.749.929.461
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		33.155.115.404	40.564.778.221
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		123.079.897	185.151.240
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	2.975	3.728

NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

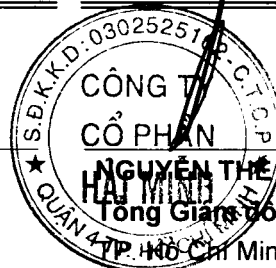
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.252.171.697	47.784.023.021
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.663.191.323	11.010.774.826
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(375.744.460)	375.744.460
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.199.245)	(1.627.047)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.594.631.731)	(24.197.413.007)
Chi phí lãi vay	06	-	72.675.000
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	30.942.787.584	35.044.177.253
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	5.290.247.756	7.149.916.896
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	728.240.869	(737.391.932)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(1.188.835.370)	(30.191.351.273)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	1.469.113.043	(342.260.314)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(72.675.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.269.841.814)	(7.558.250.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.239.375.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.143.023.851)	(4.816.278.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.828.688.217	(284.738.471)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.237.390.483)	(36.792.001.122)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.703.636.364	12.860.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.150.000.000)	(25.050.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	22.700.000.000	21.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.829.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.800.000.000	31.472.832.851
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.820.757.112	23.227.731.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.362.997.007)	25.189.563.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.555.018.547	4.910.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.956.456.910)	(26.418.916.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.598.561.637	(21.508.916.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	27.064.252.847	3.395.907.906
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	25.532.790.026	22.135.255.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.199.245	1.627.047
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	52.599.242.118	25.532.790.026


NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu


NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ VND), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ VND), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ VND)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Mã chứng khoán: HMM

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính:

Địa chỉ: số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: +848 39 435 447

Fax: +848 39 435 446

Email: haiminhgroup@vnn.vn

Website: www.haiminh.com.vn

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là kinh doanh dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Chi tiết: Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	96,08%	96,08%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	60A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Số 1, Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông quan. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận hàng hóa. Dịch vụ tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	40,00%	40,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Một số số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ;

Cơ sở hợp nhất lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;

Lãi trên cổ phiếu lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi;

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được tiếp tục phân bổ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 174 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 188 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh bắt đầu từ ngày 06 tháng 3 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2015, tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.460 VND/USD	-
Ngân hàng TNHH Indovina	22.450 VND/USD	-

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải	03 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có Quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 43 năm kể từ ngày 01/11/2015.

4.10 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

.Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.855.176.357	612.251.860
Tiền mặt tồn quỹ - USD	8.776.050	8.776.050
Tiền gửi ngân hàng - VND	11.363.187.149	7.216.328.699
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.289.065.895	1.695.433.417
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng - VND	38.083.036.667	16.000.000.000
	52.599.242.118	25.532.790.026

Chi tiết số dư tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ như sau:

	USD	31/12/2015	USD	01/01/2015
		Tương đương VND		Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ	410,00	8.776.050	410,00	8.776.050
Tiền gửi ngân hàng	57.418,29	1.289.065.895	79.508,61	1.695.433.417

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	4.550.000.000
	-	4.550.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	27.507.087.089	-	27.507.087.089	32.411.333.567	-	32.411.333.567
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	8.701.221.199	-	8.701.221.199	7.412.512.597	-	7.412.512.597
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	101.467.776	-	101.467.776	489.586.126	-	489.586.126
	36.309.776.064	-	36.309.776.064	40.313.432.290	-	40.313.432.290
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	-	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
	5.800.000.000	-	5.800.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam VND	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh VND	Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú VND	Cộng VND
Giá trị đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Tại ngày 31/12/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	14.235.549.916	343.076.797	(310.413.874)	14.268.212.839
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết Cổ tức nhận được trong năm	13.943.203.366	1.288.708.602	(388.118.350)	14.843.793.618
	(18.847.449.844)	-	-	(18.847.449.844)
Tại ngày 31/12/2015	9.331.303.438	1.631.785.399	(698.532.224)	10.264.556.613
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	32.411.333.567	7.412.512.597	489.586.126	40.313.432.290
Tại ngày 31/12/2015	27.507.087.089	8.701.221.199	101.467.776	36.309.776.064

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp theo Giấy chứng nhận vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp/ Tỷ lệ %
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000099 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp	18.175.783.651	25,00
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000536 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp	7.069.435.800	49,00
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311190956 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	800.000.000	40,00

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Cam kết của Tập đoàn về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty mẹ		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2015 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2015 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	42.000.000.000	41.580.000.000	28.619.000.000	12.961.000.000
	42.000.000.000	41.580.000.000	28.619.000.000	12.961.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	2.753.798.167	4.258.292.623
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	1.206.996.872	1.778.099.474
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.567.486.859	2.543.312.259
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH TM An Hoàng Đạt XD	1.902.392.030	1.956.420.000
Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	1.781.900.000	768.533.750
Các khách hàng khác	12.689.264.231	15.910.645.769
	22.901.838.159	27.215.303.875

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	6.352.378.277	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	-	-	739.375.000	-
Tạm ứng nhân viên	461.810.659	-	828.488.540	-
Phải thu khác	1.195.380.760	-	857.265.418	(82.972.256)
	8.009.569.696	-	2.425.128.958	(82.972.256)

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	100.000.000	-	540.000.000	-
Ký quỹ làm đại lý tiêu thụ	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	397.088.000	-	207.950.000	-
	997.088.000	-	1.247.950.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015		Thời gian quá hạn	01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác					
Phải thu tiền bán hàng	-	-	Trên 3 năm	292.772.204	(292.772.204)
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	Trên 3 năm	82.972.256	(82.972.256)
	-	-		375.744.460	(375.744.460)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	375.744.460	-
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	(375.744.460)	375.744.460
Số cuối năm	-	375.744.460

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.839.748	-
Hàng hóa	409.147.190	-	1.133.548.311	-
	409.147.190	-	1.137.388.059	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	452.383.188	422.857.006
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.114.202.729	891.468.218
	1.566.585.917	1.314.325.224

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.080.804.256	3.621.078.218
Chi phí trả trước dài hạn khác	997.791.272	673.032.597
	5.078.595.528	4.294.110.815

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lê, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	62.303.097.459	15.894.240.622	52.331.393.186	3.808.663.643	4.094.128.273	138.431.523.183
Mua trong năm	-	-	10.636.183.962	-	-	10.636.183.962
Kết chuyển từ XDCB dở dang	14.505.410.057	-	-	-	-	14.505.410.057
Thanh lý	-	-	(2.864.839.635)	-	-	(2.864.839.635)
Phân loại lại	-	(15.482.434.801)	15.535.753.087	(53.318.286)	-	-
Tại ngày 31/12/2015	76.808.507.516	411.805.821	75.638.490.600	3.755.345.357	4.094.128.273	160.708.277.567
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	16.437.677.752	9.395.565.265	17.343.817.182	851.321.142	753.577.902	44.781.959.243
Khấu hao trong năm	3.269.928.964	44.552.840	8.312.618.269	328.000.284	705.760.380	12.660.860.737
Thanh lý	-	-	(1.840.497.390)	-	-	(1.840.497.390)
Phân loại lại	-	(9.374.806.379)	9.406.119.510	(31.313.131)	-	-
Tại ngày 31/12/2015	19.707.606.716	65.311.726	33.222.057.571	1.148.008.295	1.459.338.282	55.602.322.590
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	45.865.419.707	6.498.675.357	34.987.576.004	2.957.342.501	3.340.550.371	93.649.563.940
Tại ngày 31/12/2015	57.100.900.800	346.494.095	42.416.433.029	2.607.337.062	2.634.789.991	105.105.954.977
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2015	-	6.928.500.191	5.128.803.013	493.860.149	-	12.551.163.353
Tại ngày 31/12/2015	-	-	12.930.378.821	493.860.149	-	13.424.238.970

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Kết chuyển từ XDCB dở dang	601.291.237	601.291.237
Tại ngày 31/12/2015	1.721.291.237	1.721.291.237
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	2.330.586	2.330.586
Tại ngày 31/12/2015	2.330.586	2.330.586
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.718.960.651	1.718.960.651

Chi tiết tài sản cố định vô hình của Tập đoàn:

		VND
Phòng 01 & 05 tại tầng 17, Tòa nhà SSG Tower, Số 571A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	(*)	601.291.237
Lô đất 314/327	(**)	560.000.000
Lô đất 315/327	(**)	560.000.000
		1.721.291.237

(*) Công ty mẹ ký kết Hợp đồng mua bán văn phòng số VP17.1-5/HĐMB năm 2014 với Công ty cổ phần SSG Văn Thánh.

Địa điểm: Phòng 01 & 05 tại tầng 17, Tòa nhà SSG Tower, Số 571A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Diện tích: 395,71 m²

Thời hạn của quyền sử dụng đất đến hết ngày 26/12/2058.

(**) Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất số 314/327 và số 315/327 do Tập đoàn nhận chuyển nhượng từ 02 chủ sở hữu cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng năm 2008 đã được công chứng viên công chứng.

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn vẫn chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển tên chủ sở hữu, chi tiết bao gồm:

	Lô đất 314/327	Lô đất 315/327
Giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất số	D 0089774	D 0089782
Chủ sở hữu	Ông Triệu Đức Hiền	Ông Tống Văn Thọ
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Hợp đồng ngày 09/05/2008	Hợp đồng ngày 09/05/2008
Trị giá chuyển nhượng	560.000.000 VND	560.000.000 VND
Giấy chứng nhận của Công chứng viên	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1158 ngày 26/05/2008	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1159 ngày 26/05/2008
Hiện trạng đất	Đất thổ cư	Đất thổ cư
Thời hạn sử dụng	Không có thời hạn	Không có thời hạn
Khấu hao	Không trích khấu hao	Không trích khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Mua nhà văn phòng	13.329.442.317	3.696.609.956	(15.106.701.294)	(1.919.350.979)	-
Chi phí đóng mới xà lan	2.760.000.000	1.380.000.000	-	(4.140.000.000)	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ hậu cần sau Cảng	-	22.461.947.544	-	-	22.461.947.544
Các công trình khác	-	362.000.000	-	-	362.000.000
	16.089.442.317	27.900.557.500	(15.106.701.294)	(6.059.350.979)	22.823.947.544

5.11 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	7.424.288.802
Tại ngày 31/12/2015	7.424.288.802
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	5.939.431.040
Phân bổ trong năm	742.428.880
Tại ngày 31/12/2015	6.681.859.920
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	1.484.857.762
Tại ngày 31/12/2015	742.428.882

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2015 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2015 Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	17.240.000	17.240.000	56.695.000	56.695.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	-	-	22.053.900	22.053.900
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công Ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.977.928.060	1.977.928.060	2.108.469.489	2.108.469.489
Các nhà cung cấp khác	4.459.949.494	4.459.949.494	6.239.846.695	6.239.846.695
	6.455.117.554	6.455.117.554	8.427.065.084	8.427.065.084

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 149.042,50 USD tương đương 3.331.603.579 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT đầu ra	1.870.781.239	378.890.774	4.329.572.016	2.833.761.346	797.927.696	801.847.901
Thuế TNDN	-	962.802.628	5.022.348.262	4.269.841.814	-	1.715.309.076
Thuế thu nhập cá nhân	92.768.404	252.645.317	1.447.081.601	1.460.649.384	75.529.886	221.839.016
Các loại thuế khác	-	84.814.698	1.819.405.456	1.385.759.319	-	518.460.835
	1.963.549.643	1.679.153.417	12.617.075.830	9.950.011.863	873.457.582	3.257.456.828

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Dịch vụ trong nước 10%
- Dịch vụ cước vận tải quốc tế 0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.252.171.697	47.784.023.021
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	82.890.437	853.073.922
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(15.505.601.165)	(16.663.944.400)
Tổng thu nhập tính thuế	22.829.460.969	31.973.152.543
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	6.657.526	-
+ Thu nhập tính thuế theo thuế suất 22%	22.822.803.443	31.973.152.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
+ Thuế suất 20%	1.331.505	-
+ Thuế suất 22%	5.021.016.757	7.034.093.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.022.348.262	7.034.093.560

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	90.118.730	143.009.930
Cổ tức đợt 1 năm 2015 phải trả	2.463.920	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	992.422.765	603.465.673
	1.085.005.415	746.475.603

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh – Ký quỹ thuê văn phòng	140.000.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh - Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000	30.000.000
Tài xế - Nhận ký quỹ dài hạn	28.068.000	-
	198.068.000	30.000.000

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	Quỹ phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	133.799.658	871.478.788	1.005.278.446
Trích lập trong năm	2.028.238.911	2.028.238.911	4.056.477.822
Chi quỹ trong năm	(1.836.411.897)	(2.761.492.567)	(4.597.904.464)
Tại ngày 31/12/2015	325.626.672	138.225.132	463.851.804

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	2015	2014
	VND	VND
<i>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>		
Số dư đầu năm	111.869.053	113.169.053
Chi quỹ trong năm	(5.916.000)	(1.300.000)
Số dư cuối năm	105.953.053	111.869.053

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Tuy nhiên, trong năm 2012, Tập đoàn không xử lý hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lê, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND							
Tại ngày 01/01/2014	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.574.565.936	112.132.864.911	1.091.237.921	216.895.377.593	
Tăng vốn	-	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	-	-	4.910.000.000	
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	-	40.564.778.221	185.220.702	40.749.998.923	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.171.138.000	(5.424.932.000)	-	(4.253.794.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.418.916.800)	-	(26.418.916.800)	
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ vốn góp trong công ty liên kết	-	-	-	(9.000.000)	-	(13.632.081.500)	-	(13.632.081.500)	
Điều chỉnh khác (*)	1.160.000	-	-	-	-	(1.160.000)	(128.818.598)	(137.818.598)	
Phân loại lại theo 200/2014/TT-BTC	-	-	-	6.745.703.936	(6.745.703.936)	-	-	-	
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	2.959.478.445	(694.034.275)	7.479.128.591	-	107.220.552.832	1.147.640.025	218.112.765.618	
Tăng vốn	31.998.470.000	2.779.741.555	-	(733.424.655)	-	(11.305.566.900)	276.729.009	23.015.949.009	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(44.273.318)	673.712.109	-	-	-	-	629.438.791	
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	-	33.155.115.404	123.079.897	33.278.195.301	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(4.056.477.822)	-	(4.056.477.822)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.235.649.839)	-	(15.235.649.839)	
Điều chỉnh khác (**)	-	-	20.322.166	556.728	-	-	(556.728)	186.359.755	
Tại ngày 31/12/2015	131.998.470.000	5.860.984.271	-	6.746.260.664	-	109.777.973.675	1.546.892.203	255.930.580.813	

(*) Khoản vốn chủ sở hữu tăng 1.160.000 VND trong năm 2014 là việc phát hành 116 cổ phiếu thường năm 2012 được trích từ Lợi nhuận chưa phân phối mà Công ty mẹ chưa ghi nhận (Theo Báo cáo Kiểm toán số 0111/2015/BCTC-KTV ngày 20 tháng 3 năm 2015).

(**) Trong tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ có bán 7.000 cổ phiếu quỹ tương đương 186.359.755 VND. Khoản tiền thu này được ghi nhận trên tài khoản của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đông Á nhưng chưa được thể hiện trên phần vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	100.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	10.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn thực góp của Công ty mẹ là:

Vốn điều lệ:	131.998.470.000	VND
Tổng số cổ phần:	13.199.847	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2015	
		VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần MHC	929.198	9.291.980.000	7,04
Peter Eric Dennis	744.717	7.447.170.000	5,64
Ông Nguyễn Thế Quân	509.750	5.097.500.000	3,86
Ông Nguyễn Quốc Hùng	437.385	4.373.850.000	3,31
Pyn Elite Fund (Non-ucits)	381.000	3.810.000.000	2,89
Ông Lê Ngọc Đức	341.886	3.418.860.000	2,59
Ông Nguyễn Văn Hà	340.185	3.401.850.000	2,58
Ông Phùng Văn Quang	337.904	3.379.040.000	2,56
Bà Nguyễn Mỹ Hải	334.273	3.342.730.000	2,53
Các cổ đông khác	8.843.549	88.435.490.000	67,00
	13.199.847	131.998.470.000	100,00

Công ty mẹ đang làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới phù hợp với vốn góp thực tế.

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.847	10.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	13.199.847	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	31.716
• Cổ phiếu phổ thông	-	31.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.847	9.968.284
• Cổ phiếu phổ thông	13.199.847	9.968.284
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

Chi tiết biến động cổ phiếu quỹ

	2015	2014
Số lượng cổ phiếu đầu năm	31.716	215.216
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	183.500
• Cổ phiếu đã được ghi nhận	-	176.500
• Cổ phiếu chưa được ghi nhận	-	7.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.716	-
Số lượng cổ phiếu cuối năm	-	31.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	VND
Trích quỹ phúc lợi	5,00%	2.028.238.911
• Công ty cổ phần Hải Minh		1.678.238.911
• Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		350.000.000
Quỹ thường ban quản lý điều hành	5,00%	2.028.238.911
Chia cổ tức năm 2014	17,00%	16.743.704.830
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014		9.784.784.000
• Chi cổ tức đợt 2 năm 2014		6.958.920.830
		20.800.182.652

5.17.5 Tạm ứng cổ tức

Theo Nghị quyết số 06-2015/NQ-HĐQT ngày 22/07/2015, Hội đồng quản trị Công ty mẹ quyết định tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 8% mệnh giá, tương đương số tiền 8.000.000.000 VND. Số cổ tức này được chi trả trong năm 2015.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	57.828,29	79.918,61

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
• Dịch vụ vận tải	70.990.952.913	52.148.837.692
• Dịch vụ khai thác kho bãi	40.452.444.930	41.751.280.891
• Dịch vụ đại lý container	13.043.024.724	12.131.115.048
• Chỗ thuê văn phòng	636.802.619	444.259.506
Doanh thu bán hàng hóa	10.691.949.881	5.207.108.612
	135.815.175.067	111.682.601.749

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết như sau:

	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	2.204.465.189	1.577.297.610
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.189.481.820	2.974.352.816
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	19.066.493.223	15.023.024.318
	23.460.440.232	19.574.674.744

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
• Dịch vụ vận tải	63.310.112.110	46.680.001.636
• Dịch vụ khai thác kho bãi	28.249.222.410	26.944.773.326
• Dịch vụ đại lý container	5.474.460.907	6.015.213.562
• Cho thuê văn phòng	930.650.880	579.325.123
Giá vốn bán hàng hóa	10.752.412.916	5.215.229.174
	<u>108.716.859.223</u>	<u>85.434.542.821</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi đầu tư dài hạn khác	1.650.000.000	1.600.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	1.050.000.000	7.841.211.165
Lãi tiền gửi ngân hàng	625.685.545	1.665.548.543
Lãi cho vay	-	17.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	615.679.812	398.241.724
	<u>3.941.365.357</u>	<u>11.522.126.432</u>

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	5.059.429.981	4.820.087.796
Chi phí khác	3.816.272.815	5.126.499.104
	<u>8.875.702.796</u>	<u>9.946.586.900</u>

6.5 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi thu thanh lý TSCĐ	1.425.152.568	4.441.837.705
Thu nhập khác	3	4.007.703
	<u>1.425.152.571</u>	<u>4.445.845.408</u>

6.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.534.196.343	26.876.300.813
Chi phí nhân công	26.544.108.022	23.122.076.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.663.191.323	11.010.774.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.286.189.600	27.108.645.866
Chi phí khác bằng tiền	4.564.876.731	7.263.331.553
	<u>117.592.562.019</u>	<u>95.381.129.721</u>

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.029.400	9.793.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.975	3.728

	2015	2014
Cổ phiếu của Tập đoàn đang lưu hành đầu năm	9.968.284	9.784.784
Cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn đang lưu hành bình quân trong năm	10.029.400	9.793.636

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng từ lợi nhuận được chia	276.729.009	-
Lãi từ công ty liên kết chưa thu	6.352.378.277	-

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	6.455.117.554	-	6.455.117.554
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.174.396.708	198.068.000	1.372.464.708
	7.629.514.262	198.068.000	7.827.582.262
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán	8.427.065.084	-	8.427.065.084
Phải trả khác và chi phí phải trả	717.556.582	30.000.000	747.556.582
	9.144.621.666	30.000.000	9.174.621.666

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	4.550.000.000	1.000.000.000	4.550.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	22.901.838.159	26.922.531.671	22.901.838.159	26.922.531.671
<i>Phải thu khác</i>	8.544.847.037	3.590.106.702	8.544.847.037	3.590.106.702
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	52.599.242.118	25.532.790.026	52.599.242.118	25.532.790.026
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	5.800.000.000	7.600.000.000	5.800.000.000	7.600.000.000
Tổng cộng	90.845.927.314	68.195.428.399	90.845.927.314	68.195.428.399
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Phải trả người bán</i>	6.455.117.554	8.427.065.084	6.455.117.554	8.427.065.084
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>				
<i>trả</i>	1.372.464.708	747.556.582	1.372.464.708	747.556.582
Tổng cộng	7.827.582.262	9.174.621.666	7.827.582.262	9.174.621.666

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn có tài sản đảm bảo cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương, thưởng	1.382.800.000	1.722.000.000

Tập đoàn không có phát sinh giao dịch và số dư với các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Cung cấp dịch vụ	2.204.465.189	1.577.297.610
	Bán tài sản	-	29.090.909
	Góp vốn theo tiến độ	-	1.029.000.000
	Nhận ký quỹ thuê văn phòng	140.000.000	-
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Cung cấp dịch vụ	19.066.493.223	15.023.024.318
	Lợi nhuận được chia	18.847.449.844	44.562.020.002
	Tặng vốn từ lợi nhuận	-	31.726.470.002
	Giảm vốn theo thỏa thuận	-	17.472.832.851
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Cung cấp dịch vụ	2.189.481.820	2.974.352.816
	Phí đại lý	188.550.001	-
	Lãi cho vay	-	22.750.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	195.602.808	326.162.360

489
IG 7
EM HI
TOA
TN
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Phải thu khách hàng	1.206.996.872	1.778.099.474
	Phải trả người bán	-	(22.053.900)
	Ký quỹ thuê văn phòng	(140.000.000)	-
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Phải thu khách hàng	2.753.798.167	4.258.292.623
	Phải thu lợi nhuận được chia	6.352.378.277	-
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Phải thu khách hàng	2.567.486.859	2.543.312.259
	Phải trả người bán	(17.240.000)	(56.695.000)

9.2 Thông tin về bộ phận

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải, kinh doanh kho bãi, ...

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, chủ yếu tại hai khu vực là TP. Hồ Chí Minh và TP. Hải Phòng.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu vực	2015 VND	2014 VND
Doanh thu thuần - TP. Hồ Chí Minh	63.373.960.588	37.090.038.460
Doanh thu thuần - TP. Hải Phòng	72.441.214.479	74.592.563.289
	135.815.175.067	111.682.601.749

9.3 Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê bãi lưu container số 01/2013 ngày 11/03/2013 với Công ty cổ phần SX-TM-XD Long Bình.

Địa điểm thuê: 1354 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.
 Diện tích thuê: 15.000 m².
 Thời gian thuê: 24/04/2013 đến 24/04/2018.
 Đơn giá thuê: 144.000 VND/m²/năm.

- Hợp đồng thuê mặt bằng số 07/TMB-TV ngày 10/04/2015 với DNTN Thương mại Dịch vụ Tân Vạn.

Địa điểm thuê: 1201 Xa lộ Hà Nội, Phường Ngã Thẳng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
 Diện tích thuê: 9.211 m².
 Thời gian thuê: 15/05/2015 đến 14/05/2020.
 Đơn giá thuê: 11.000 VND/m²/tháng (bao gồm thuế GTGT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2014 VND
Dưới 1 năm	3.265.320.000	2.558.664.000
Từ 2 năm – 5 năm	6.610.455.000	6.049.008.000
	9.875.775.000	8.607.672.000

9.4 Số liệu so sánh**9.4.1 Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, báo cáo tài chính riêng của các công ty trong Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh tương ứng theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

9.4.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Tiền	111	10.532.790.026	(1.000.000.000)	9.532.790.026	(i)
Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	1.000.000.000	16.000.000.000	(i)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	795.000.000	1.645.000.000	2.440.000.000	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.502.265.418	(77.136.460)	2.425.128.958	(iii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.567.863.540	(1.567.863.540)	-	(iv)
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.247.950.000	1.247.950.000	(v)
Tài sản dài hạn khác	268	1.247.950.000	(1.247.950.000)	-	(v)
Quỹ đầu tư phát triển	418	733.424.655	6.745.703.936	7.479.128.591	(vi)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.680.915.267	7.841.211.165	11.522.126.432	(vii)
Thu nhập khác	31	21.390.673.413	(16.944.828.005)	4.445.845.408	(vii)
Chi phí khác	32	9.192.413.112	(9.103.616.840)	88.796.272	(vii)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.142	(414)	3.728	(viii)

(i) Trình bày lại khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(ii) Trình bày lại khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

(iii) Trình bày lại số dư phải thu ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:

Trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.645.000.000)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.567.863.540
	(77.136.460)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

(iv) Trình bày lại chỉ tiêu ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

(v) Trình bày lại chỉ tiêu ký quỹ, ký cược dài hạn.

(vi) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.

(vii) Trình bày lại phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý và thu nhập từ chuyển nhượng vốn :

Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	9.103.616.840
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	7.841.211.165
	16.944.828.005

(viii) Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	40.564.778.221	4.142
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(4.056.477.822)	(414)
Số sau điều chỉnh	36.508.300.399	3.728

9.5 Địa chỉ trụ sở chính

Địa chỉ trụ sở chính mới của Công ty mẹ tại tầng 17, Tòa nhà SSG Tower, Số 571A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ đang làm thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở chính.



NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2016